

**ỦY BAN NHÂN DÂN
 TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2012
 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐỨC TRỌNG**

*(Kèm theo Quyết định số 80 /2011/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2011
 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)*

I. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ:

Đơn vị tính: nghìn

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
	<u>THỊ TRẤN LIÊN NGHĨA</u>	
1	Quốc lộ 20	
1.1	Từ giáp xã Phú Hội đến đường hẻm 1110 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 137, BĐ100)	1,510
1.2	Từ đường hẻm 1110 đến cổng văn hóa cụm 1, khu phố 12 và đường hẻm 1155	1,660
1.3	Từ cổng văn hóa cụm 1, khu phố 12 và đường hẻm 1155 đến hết nhà số 1024 (thửa 639, BĐ83) và hết cây xăng Liên Nghĩa	1,900
1.4	Từ giáp nhà số 1024 và giáp cây xăng Liên Nghĩa đến đường hẻm 966 (nhà ông Học) và đường hẻm cạnh thửa 245, BĐ83	2,020
1.5	Từ đường hẻm 966 (nhà ông Học) và đường hẻm cạnh thửa 245, BĐ83 đến giáp đất nhà số 910 và đường hẻm 1025 (ranh giới KP10 và KP12)	2,200
1.6	Từ đất nhà số 910 và đường hẻm 1025 đến đường hẻm 902 (cạnh đại lý Dũng) và hết nhà số 1011 (nhà bà Thảo)	2,350
1.7	Từ hẻm 902 và giáp nhà số 1011 đến đường Hồ Xuân Hương và hẻm 983 (cạnh thửa 139, BĐ87)	2,640
1.8	Từ đường Hồ Xuân Hương và đường hẻm 983 đến đường hẻm cạnh thửa 34, BĐ87 và đường Lý Thái Tổ	2,930
1.9	Từ đường hẻm cạnh thửa 34, BĐ87 và đường Lý Thái Tổ đến đường hẻm 915 cạnh thửa 293, BĐ69) và đường hẻm đối diện	3,040
1.10	Từ đường hẻm 915 và đường hẻm đối diện đến đường hẻm 895 (cạnh thửa 116, BĐ69) và giáp nhà số 822 (cơ sở Nam Tỉnh)	3,250
1.11	Từ đường hẻm 895 và nhà số 822 (cơ sở Nam Tỉnh) đến hết Trường Tiểu học Nam Sơn và hết thửa 51, BĐ50 (nhà ông Sỳ Chấn Dưỡng)	3,410
1.12	Từ giáp Trường Tiểu học Nam Sơn và giáp thửa 51, BĐ50 đến đường hẻm 831 (cạnh thửa 23, BĐ69) và hẻm đối diện	3,660

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
1.13	Từ đường hẻm 831 và hẻm đối diện đến đường hẻm 819A (Rửa xe Đức Trọng) và giáp Hiệu Võ xe Đình Dương	3,770
1.14	Từ đường hẻm 819A và đất Hiệu Võ xe Đình Dương đến hết Cty Giao thông - Xây dựng - Thủy lợi Lâm Đồng và hết nhà số 714	3,840
1.15	Từ giáp Cty Giao thông - Xây dựng - Thủy lợi Lâm Đồng và giáp nhà số 714 đến đường hẻm 789 và hết nhà số 696	4,140
1.16	Từ đường hẻm 789 và giáp nhà số 696 đến đường Phan Đình Phùng	4,350
1.17	Từ đường Phan Đình Phùng đến giáp bến xe và giáp nhà số 616	4,840
1.18	Từ bến xe và nhà số 616 đến đường Hà Huy Tập và hết bến xe	5,030
1.19	Từ đường Hà Huy Tập và giáp bến xe đến đường hẻm 564 và hết cây xăng Vật tư	6,480
1.20	Từ đường hẻm 564 và giáp cây xăng Vật tư đến đường Đinh Tiên Hoàng và hết Sacombank	6,670
1.21	Từ đường Đinh Tiên Hoàng và giáp Sacombank đến đường Nguyễn Văn Linh và hết Hạt Kiểm lâm	6,810
1.22	Từ đường Nguyễn Văn Linh và giáp Hạt Kiểm lâm đến đường Trần Phú và hết Cty Viễn thông	6,940
1.23	Từ đường Trần Phú và giáp Cty Viễn thông đến đường Tô Vĩnh Diện và đường Ngô Gia Tự	7,080
1.24	Từ đường Tô Vĩnh Diện và đường Ngô Gia Tự đến đường Trần Nhân Tông	6,940
1.25	Từ đường Trần Nhân Tông đến hết UBND huyện	6,800
1.26	Từ giáp UBND huyện và đường Nguyễn Thiện Thuật đến đường Lê Hồng Phong và hết nhà số 571 (nhà sách Khai Trí)	6,750
1.27	Từ đường Lê Hồng Phong và giáp nhà sách Khai Trí đến hết trường PTTH Đức Trọng và hết Trạm xăng dầu số 2	6,620
1.28	Từ giáp trường PTTH Đức Trọng và giáp Trạm xăng dầu số 2 đến đường Chu Văn An và hết thửa 517, BĐ28 (cạnh nhà bà Thanh)	6,490
1.29	Từ đường Chu Văn An và thửa 517, BĐ28 (cạnh nhà bà Thanh) đến đường Nguyễn Tri Phương và hết nhà số 308 Quốc lộ 20 (VP Công chứng Âu Lạc)	6,360
1.30	Từ đường Nguyễn Tri Phương và giáp nhà số 308 đến đường hẻm 282 (cạnh nhà BS Phương) và hết thửa 594, BĐ26	6,220
1.31	Từ đường hẻm 282 (cạnh nhà BS Phương) và hết thửa 594, BĐ26 đến đường Nguyễn Thị Minh Khai và hết thửa 76, BĐ30	6,040
1.32	Từ đường Nguyễn Thị Minh Khai và giáp thửa 76, BĐ30 đến hẻm cạnh thửa 63, BĐ30 (nhà ông Thê) và hết thửa 21, BĐ30	5,860
1.33	Từ đường hẻm cạnh thửa 63, BĐ30 (nhà ông Thê) và giáp thửa 21, BĐ30 đến đường Cao Bá Quát và cổng sân bay	5,690

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
1.34	Từ đường Cao Bá Quát và công sân bay đến hết Tịnh xá Phi Lai và hết Công an huyện	5,510
1.35	Từ giáp Tịnh xá Phi Lai và giáp Công an huyện đến hết thửa 47, BĐ15 và hết đất Cty Điện lực	5,350
1.36	Từ giáp thửa 47, BĐ15 và giáp Cty Điện lực đến hết trường Tiểu học Lý Tự Trọng và hết thửa 10, BĐ15	5,150
1.37	Từ giáp trường Tiểu học Lý Tự Trọng và giáp thửa 10, BĐ15 đến hết đất công ty Lâm Việt và hết đất quán Hiền Hòa	5,000
1.38	Từ giáp quán Hiền Hòa và nhà bà Thừa (ngã 3 vòng xoay) đến hết đất nhà số 151 (nhà ông Tuynh) và cổng UBND huyện cũ	4,590
1.39	Từ cổng UBND huyện cũ và giáp nhà số 151 (nhà ông Tuynh) đến đường hẻm 46 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 259, BĐ07) và hết đất nhà số 81	4,140
1.40	Từ đường hẻm 46 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 259, BĐ07) và nhà số 81 đến đường Lê Thị Pha và hết thửa 476, BĐ07 (nhà ông Ngộ)	3,830
1.41	Từ đường Lê Thị Pha và giáp thửa 476, BĐ07 (nhà ông Ngộ) đến đường hẻm 26 (cạnh thửa 335, BĐ07) và hết thửa 413, BĐ07	3,410
1.42	Từ đường hẻm 26 (cạnh thửa 335, BĐ07) và giáp thửa 413, BĐ07 đến giáp xã Hiệp Thạnh	3,220
2	Đường hẻm của Quốc lộ 20 - Khu phố 12	
2.1	Đường hẻm 1185 (ranh Phú Hội – Liên Nghĩa đi Phú Hội)	
2.1.1	Từ Quốc lộ 20 đến hết thửa 558, BĐ101 (nhà ông Nguyễn Mậu Hiền)	390
2.1.2	Từ thửa 558, BĐ101 đến ngã ba (cạnh thửa 904, BĐ101)	380
2.2	Đường hẻm 1122 (ranh Phú Hội – Liên Nghĩa đi Tân Phú)	
2.2.1	Từ Quốc lộ 20 vào hết thửa 148, BĐ100 (đất ông Chín Rô)	390
2.2.2	Đoạn còn lại (từ giáp thửa 148, BĐ100) đến đường đi Tân phú	240
2.3	Đường hẻm 1110 (cạnh thửa 137, BĐ100 - nhà Mai Linh Thi)	
2.3.1	Từ Quốc lộ 20 đến ngã ba cạnh nhà ông Nguyễn Đứng (thửa 94, BĐ100)	390
2.3.2	Đoạn còn lại (từ ngã ba nhà ông Đứng đến đường đi Tân Phú)	240
2.4	Đường hẻm 1064 (cổng văn hóa cụm 1, khu phố 12)	
2.4.1	Từ Quốc lộ 20 đến ngã tư cạnh nhà 1064/10 (thửa 38, BĐ100-nhà bà Hải)	410
2.4.2	Từ ngã tư cạnh nhà 1064/10 đến hết thửa 187, BĐ100; hết thửa 110 và hết thửa 52, BĐ101	340
2.4.3	Từ giáp thửa 110 và giáp thửa 52, BĐ101 đến hết thửa 513 và 677, BĐ83	330
2.4.4	Từ ngã ba cạnh thửa 28, BĐ100 đến ngã ba cạnh thửa 237, BĐ82	330
2.4.5	Từ ngã tư cạnh nhà 1064/10 đến mương nước cạnh thửa 238, BĐ100	340

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
2.4.6	Từ ngã ba cạnh thửa 243, BĐ100 đến nương nước cạnh thửa 248, BĐ82	340
2.4.7	Từ ngã ba cạnh thửa 58, BĐ100 theo hướng đi thửa 182, BĐ100 đến hết đường	330
2.4.8	Từ ngã ba cạnh thửa 70, BĐ100 đến hết thửa 41, BĐ100 (nhà ông Sứ)	330
2.5	Đường hẻm 1155 (cạnh thửa 299, BĐ101 - đối diện hẻm 1064)	
2.5.1	Từ Quốc lộ 20 đến ngã ba đối diện thửa 381, BĐ101 (nhà ông Lăng Văn Cờ)	410
2.5.2	Từ ngã ba đối diện thửa 381 đến ngã ba cạnh thửa 626, BĐ101 (nhà ông Lầu A Sáng)	400
2.5.3	Từ ngã ba cạnh thửa 626, BĐ101 đến ngã ba cạnh thửa 51, BĐ104	390
2.5.4	Từ ngã ba cạnh thửa 51, BĐ104 đến giáp đường thôn Phú Trung - Phú Hội	380
2.6	Đường hẻm cạnh cây xăng Liên Nghĩa	
2.6.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 19 đến thửa 938 và 939, BĐ101	400
2.6.2	Từ ngã ba sau cây xăng đến ngã ba cạnh thửa 243, BĐ101 và hết thửa 342, BĐ101	380
2.7	Đường hẻm cạnh nhà 1095 đến hết đường	400
2.8	Đường hẻm cạnh thửa 405, BĐ83 (cà phê Việt Đức) đến ngã ba cạnh thửa 344, BĐ83	400
2.9	Đường hẻm 966 (cạnh thửa 213, BĐ83- nhà ông Học)	
2.9.1	Từ Quốc lộ 20 đến đường hẻm cạnh thửa 393, BĐ83	410
2.9.2	Từ ngã ba cạnh thửa 717, BĐ83 đến ngã ba cạnh thửa 164, BĐ83 và đến hết thửa 689, BĐ83	380
2.9.3	Từ đường hẻm cạnh thửa 393, BĐ83; từ ngã ba cạnh thửa 164, BĐ83; từ thửa 689, BĐ83 đến hết Tổ 6 và từ ngã ba cạnh thửa 177, BĐ83 đến hết thửa 709, BĐ83	380
2.9.4	Từ ngã ba cạnh thửa 182, BĐ83 đến ngã ba cạnh chùa Viên Quang	410
2.9.5	Từ ngã ba cạnh chùa Viên Quang đến đường hẻm cạnh thửa 132, BĐ83 (nhà ông Huân)	400
2.9.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 132, BĐ83 đến ngã ba miếu Thổ công	390
2.10	Đường hẻm cạnh thửa 250, BĐ83 (đối diện đường hẻm 966) đến hết đường	390
2.11	Đường hẻm cạnh thửa 244, BĐ83 (nhà ông Lả) đến hết đường	390
2.12	Đường hẻm cạnh thửa 908, BĐ83 (đối diện gara Phú Thọ) đến hết đường	390
2.13	Đường hẻm 902 (gần đại lý Dũng - cạnh thửa 316, BĐ87) đến giáp ngã ba cạnh chùa Viên Quang	410
3	Đường hẻm của Quốc lộ 20 - Khu phố 10	

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
3.1	Đường hẻm 1025 - ranh giới giữa KP 10 và KP 12 (cạnh thửa 227, BĐ87)	
3.1.1	Từ Quốc lộ 20 đến ngã ba cạnh thửa 365, BĐ86	400
3.1.2	Từ ngã ba cạnh thửa 365, BĐ86 đến ngã ba cạnh thửa 256, BĐ87	380
3.2	Đường hẻm 983 (cạnh thửa 139, BĐ 87).	
3.2.1	Từ Quốc lộ 20 đến ngã ba cạnh thửa 322 đến hết thửa 233, BĐ87	400
3.2.2	Từ ngã ba cạnh thửa 322 và thửa 139 đến ngã tư cạnh thửa 132, BĐ87	380
3.3	Đường hẻm cạnh thửa 101, BĐ87 (nhà Vy Văn Bé)	250
3.4	Đường hẻm cạnh thửa 305, BĐ87 (nhà Chu Minh Lộc)	400
3.5	Đường hẻm cạnh thửa 34, BĐ87 (nhà Lộc Thị Tý)	300
3.6	Đường hẻm 915 (cạnh thửa 204, BĐ69)	
3.6.1	Từ Quốc lộ 20 đến ngã ba cạnh thửa 44, BĐ88	400
3.6.2	Từ ngã ba cạnh thửa 44, BĐ88 đến hết thửa 95, BĐ88 (nhà Trương Thị Ngộ)	380
3.7	Đường hẻm cạnh thửa 140, BĐ69 (nhà Lương Văn Tặng)	300
3.8	Đường hẻm 895 cạnh thửa 116, BĐ69 (nhà Hoàng Thị Xuân)	420
3.9	Đường hẻm 832 (cạnh thửa 239, BĐ51)	460
3.10	Đường hẻm 848 (nối đường Quốc lộ 20 và đường Lý Thái Tổ- cạnh thửa 167, BĐ51)	400
3.11	Đường hẻm 857 (cạnh trường tiểu học Nam Sơn)	
3.11.1	Từ Quốc lộ 20 đến hết trường tiểu học Nam Sơn và hết thửa 134, BĐ69	1,080
3.11.2	Từ giáp trường tiểu học Nam Sơn và thửa 134, BĐ69 đến đường Hoàng Văn Thụ	1,060
3.11.3	Đường nhánh của hẻm 857	250
4	Đường hẻm của Quốc lộ 20 - Khu phố 8	
4.1	Đường hẻm 774 (cạnh thửa 12, BĐ50)	410
4.2	Đường hẻm 831 (cạnh thửa số 31, BĐ69)	
4.2.1	Từ Quốc lộ 20 đến hết thửa 77, BĐ69 và hết thửa 157, BĐ73 (nhà ông Hùng)	430
4.2.2	Từ giáp thửa 77, BĐ69 (nhà bà Lang) và giáp thửa 157, BĐ73 đến hết đường bê tông	420
4.3	Đường hẻm 819A (cạnh thửa số 6, BĐ69)	420
4.4	Đường hẻm 789 đến Hoàng Văn Thụ (đất Đội Duy tu cũ)	

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
4.4.1	Từ Quốc lộ 20 (cạnh thửa 379, BĐ71) đến hết thửa 488 và hết thửa 449, BĐ71	1,870
4.4.2	Từ giáp thửa 488 và giáp thửa 449, BĐ71 đến Hoàng Văn Thụ	1,830
4.5	Đường nhánh của đường hẻm 789	370
4.6	Đường hẻm 773 (cạnh thửa 639, BĐ71)	430
4.7	Đường hẻm 564 (trước cây xăng Vật Tư) đến đường Phan Đăng Lưu	800
5	Đường hẻm 496 Quốc lộ 20 - Khu phố 1 (cạnh thửa 176, BĐ43)	1,220
6	Đường hẻm của Quốc lộ 20 - Khu phố 4	
6.1	Đường hẻm 595 (từ giáp nhà ông Phấn đến hết đất nhà ông Nguyễn Mỹ và giáp đường hẻm 583)	800
6.2	Đường hẻm 583 (từ giáp nhà may Văn Đồng đến giáp ngã tư chùa Tàu)	800
6.3	Đường hẻm 553 (đường vào chùa Tàu)	
6.3.1	Từ Quốc lộ 20 đến ngã tư chùa	910
6.3.2	Từ ngã tư chùa đến hết thửa 234, BĐ28 (nhà ông Định) và hết thửa 232, BĐ28 (nhà ông Nguyễn Văn Em)	520
6.3.3	Từ giáp thửa 234, BĐ28 và giáp thửa 232, BĐ28 đến ngã ba cạnh tịnh thất Hương An và giáp nhà ông Dương Thanh	510
6.3.4	Từ giáp thửa 232, BĐ28 (nhà ông Nguyễn Văn Em) đến hết đường nhựa theo hướng xuống sông	500
6.4	Đường hẻm 501 (đường vào chùa Liên Hoa)	
6.4.1	Từ Quốc lộ 20 đến ngã ba cạnh tịnh thất Hương An	800
6.4.2	Từ ngã ba cạnh tịnh thất Hương An chạy dọc đất tịnh thất Hương An và đất nhà ông Dương Thanh đến hết nhà ông Lê Văn Vĩnh Hải	720
6.5	Đường hẻm 459	470
6.6	Đường hẻm 282 - cạnh thửa 208, BĐ26 (nhà BS Phương)	350
6.7	Đường hẻm cạnh nhà ông Thể	360
6.8	Đường vào sân bay	3,170
6.9	Đường hẻm cạnh Viện Kiểm sát (từ Quốc lộ 20 đến tường sân bay)	700
6.10	Đường hẻm 335 (từ giáp đất nhà ông Thanh đến đường Cao Bá Quát)	740
7	Đường hẻm của Quốc lộ 20 - Khu phố 6	
7.1	Đường hẻm 108 đến đường sát nhà 108/1	530
7.2	Đường hẻm 102	530
7.3	Đường hẻm 68 (đường vào UBND huyện cũ)	
7.3.1	Từ Quốc lộ 20 đến cổng trường Dân tộc nội trú	820

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
7.3.2	Đường hẻm 68/13 (nhà ông Trần Văn Hùng) đến hết đường	760
7.4	Đường hẻm 56	330
7.5	Đường hẻm 46	
7.5.1	Từ Quốc lộ 20 đến hết đất nhà 46/2 và nhà 46/7	470
7.5.2	Từ đường hẻm 27 Lê Thị Pha (nhà ông Phạm Chút) và đất nhà 46/23 Quốc lộ 20 đến đường giáp đường Lê Văn Tám (nhà ông An - thửa 713, BĐ07)	470
7.5.3	Từ đường Lê Văn Tám (nhà ông An - thửa 713, BĐ07) đến giáp đường cao tốc	380
7.6	Đường hẻm 26	
7.6.1	Từ Quốc lộ 20 (thửa 336, BĐ07) đến hết thửa 322 và hết thửa 835, BĐ07	420
7.6.2	Đoạn còn lại	380
7.7	Đường hẻm 17 Quốc lộ 20 đến bờ sông	260
8	Quốc lộ 27	
8.1	Từ đường cao tốc đến giáp xã Liên Hiệp	1,510
8.2	Đường hẻm 62 Quốc lộ 27	450
8.3	Đường hẻm 74 Quốc lộ 27	450
8.4	Đường hẻm 96 Quốc lộ 27	450
8.5	Đường hẻm 130 Quốc lộ 27	440
8.6	Đường hẻm 132 Quốc lộ 27 (giáp ranh xã Liên Hiệp)	440
9	Đường cao tốc	
9.1	Từ giáp Cty Lâm Việt và nhà bà Thừa đến giáp Quốc lộ 27 và công sát nhà số 36	4,590
9.2	Từ Quốc lộ 27 và công sát nhà số 36 đến giáp ranh xã Liên Hiệp	3,150
9.3	Đường hẻm số 30 (nhà Phạm Văn Lai)	300
10	Đường Lê Thị Pha	
10.1	Từ Quốc lộ 20 đến hết Trung tâm Y tế và hết nhà số 12 (nhà ông Mẫn)	780
10.2	Từ giáp Trung tâm Y tế và giáp nhà số 12 đến ruộng nước cạnh thửa 281, BĐ07 và hết thửa 850, BĐ07	750
10.3	Từ ruộng nước cạnh thửa 281, BĐ07 và giáp thửa 850, BĐ07 đến đường hẻm 27 và hết thửa 126, BĐ07)	710
10.4	Từ đường hẻm 27 và giáp thửa 126, BĐ07 đến hết thửa 13, BĐ07 (có ngã ba đối diện)	550
10.5	Từ giáp thửa 13, BĐ07 đến đường gom dân sinh	550
10.6	Đường hẻm 11	340

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
10.7	Đường hẻm 27 đến giáp đường hẻm 46 Quốc lộ 20 (ngã ba nhà ông Phạm Chút)	500
11	Đường Lê Văn Tám	
11.1	Từ Quốc lộ 27 đến ngã ba	920
11.2	Từ ngã ba đến giáp ranh xã Liên Hiệp	890
11.2.1	Từ ngã ba giáp nhà 49C (thửa số 02, BĐ06- nhà ông Sơn điện lực) đến hết đường	470
11.2.2	Từ ngã ba giáp nhà số 47 đến hết đường	470
11.2.3	Từ ngã ba giáp nhà số 43 (thửa số 25, BĐ06) đến hết đường	470
11.3	Từ ngã ba đến giáp đường cao tốc	890
11.4	Từ ngã ba cạnh trường Quân sự Địa phương đến đường cao tốc	890
11.5	Từ đường cao tốc (nhà số 46 và 99) đến hết đất trường Dân tộc nội trú	890
11.6	Từ giáp trường Dân tộc nội trú đến nhà ông Thống (thửa 171, BĐ07)	700
11.7	Từ ngã ba nhà ông Thống (thửa 171, BĐ07 và 139, BĐ07) theo đường nhựa đến đường giáp đường hẻm 46 Quốc lộ 20 (nhà ông An - thửa 713, BĐ07)	500
11.8	Từ ngã ba cạnh nhà ông Thống (thửa 171, BĐ07 và 139, BĐ07) đến đường cao tốc	450
11.9	Từ ngã ba giáp đường cao tốc (thửa 69, BĐ07 - nhà ông Hoàng Văn Nhâm) đến giáp xã Liên Hiệp)	420
11.10	Từ ngã ba sát nhà ông Thống (thửa 171, BĐ07) đến ngã ba cạnh thửa 114, BĐ07	410
12	Đường Cao Bá Quát	
12.1	Từ Quốc lộ 20 đến ngã ba sát nhà số 07	970
12.2	Từ ngã ba cạnh nhà số 07 đến hết đường bê tông	390
12.3	Đoạn còn lại của đường Cao Bá Quát	290
13	Đường Ngô Gia Khảm	
13.1	Từ Quốc lộ 20 đến ngã ba (cạnh thửa 38, BĐ11) và hết thửa 13, BĐ26	1,220
13.2	Từ ngã ba và giáp thửa 13, BĐ26 đến giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai	1,170
13.3	Từ ngã ba (cạnh thửa 38, BĐ11) bờ tường sân bay	1,170
14	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	
14.1	Từ đường Lê Hồng Phong đến đường Chu Văn An	1,570
14.2	Từ đường Chu Văn An đến đường Lê Quý Đôn	1,560
14.3	Từ đường Lê Quý Đôn đến ngã ba cạnh thửa 757, BĐ26	1,540

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
14.4	Từ Quốc lộ 20 đến ngã ba và hết thửa 45, BĐ11 (nhà ông Thu)	1,570
14.5	Từ ngã ba và giáp thửa 45, BĐ11 đến đường Ngô Gia Khảm	1,540
14.6	Đường hẻm nối Nguyễn Thị Minh Khai và Lê Quý Đôn	1,060
14.6.1	Đường hẻm cạnh thửa 91, BĐ26 (nhà ông Đỗ)	510
14.6.2	Đường hẻm cạnh thửa 715, BĐ26 (nhà ông Lợi)	490
15	Đường Lê Quý Đôn	
15.1	Từ Quốc lộ 20 đến ngã ba cạnh thửa 261, BĐ26 (đường hẻm nối Nguyễn Thị Minh Khai - Lê Quý Đôn) và hết thửa 314, BĐ26	1,530
15.2	Từ ngã ba cạnh thửa 261, BĐ 26 và giáp thửa 314, BĐ26 đến khu quy hoạch dân cư Lô 90	1,510
15.3	Đường hẻm của đường Lê Quý Đôn	440
16	Đường Chu Văn An	
16.1	Từ Quốc lộ 20 đến đường hẻm 12 Chu Văn An và hết thửa 107, BĐ26	1,530
16.2	Từ đường hẻm 12 Chu Văn An và giáp thửa 107 đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	1,510
16.3	Đường hẻm 10 Chu Văn An	
16.3.1	Từ đường Chu Văn An đến ngã ba cạnh thửa 488, BĐ26 (nhà ông Long)	440
16.3.2	Đoạn còn lại	430
16.4	Đường hẻm 12 Chu Văn An	
16.4.1	Từ đường Chu Văn An đến ngã ba cạnh thửa 589, BĐ26	440
16.4.2	Đoạn còn lại	430
17	Đường Nguyễn Tri Phương	
17.1	Từ Quốc lộ 20 đến hết nhà số 04 và hết thửa 116, BĐ30	1,130
17.2	Từ giáp nhà số 04 (thửa 152, BĐ30) và giáp thửa 116, BĐ30 đến ngã ba đi nghĩa trang	990
17.3	Đoạn còn lại của đường Nguyễn Tri Phương	440
18	Đường Nguyễn Thiện Thuật	
18.1	Từ Quốc lộ 20 đến hết nhà số 34 và hết nhà số 27	1,420
18.2	Từ giáp nhà số 34 và 27 đến giáp nhà số 50 (đường hẻm nối Tô Hiến Thành)	1,270
18.3	Từ đường hẻm giáp nhà số 50 (đường hẻm nối Tô Hiến Thành) đến hết đường	1,120
18.4	Đường hẻm cạnh thửa 306, BĐ32	1,020
18.5	Các hẻm còn lại của đường Nguyễn Thiện Thuật	500

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
19	Đường Tô Hiến Thành	
19.1	Từ đường Thống Nhất đến hết nhà số 30	1,410
19.2	Từ giáp nhà số 30 đến hết nhà số 56 và đường hẻm nối Nguyễn Thiện Thuật	1,330
19.3	Từ giáp nhà số 56 và đường hẻm nối Nguyễn Thiện Thuật đến hết đường	1,070
19.4	Đường hẻm cạnh thửa 191, BĐ55 (sau nhà ông Canh)	550
19.5	Các hẻm còn lại của đường Tô Hiến Thành	500
20	Đường Phan Chu Trinh	
20.1	Từ đường Thống Nhất đến hết nhà số 10c và 21	1,430
20.2	Từ giáp nhà số 10c và 21 đến hết nhà số 18 và 31	1,330
20.3	Đoạn còn lại của đường Phan Chu Trinh	1,070
20.4	Đường hẻm cạnh nhà số 10C Phan Chu Trinh (nối đường Phan Chu Trinh và đường Nguyễn Thái Học)	550
20.5	Đường hẻm cạnh nhà số 42 Phan Chu Trinh đến ngã ba cạnh miếu	520
20.6	Các đường hẻm còn lại của đường Phan Chu Trinh	340
21	Đường Nguyễn Thái Học	
21.1	Từ đường Thống Nhất đến hết nhà số 16 và số nhà 17	1,470
21.2	Từ giáp nhà số 16 và nhà số 17 đến hết đất nhà ông Vy Viết Sanh và hết đất nhà Trọng Thủy	1,320
21.3	Đoạn còn lại của đường Nguyễn Thái Học	1,120
21.4	Đường hẻm cạnh nhà 57 Nguyễn Thái Học đến ngã ba cạnh miếu và đến giáp đường Nguyễn Thái Học (cạnh thửa 766, BĐ59)	520
21.5	Các hẻm còn lại của đường Nguyễn Thái Học	400
22	Đường Phan Bội Châu	
22.1	Từ đường Thống Nhất đến hết nhà số 23 và hết đất nhà số 24	1,430
22.2	Từ giáp nhà số 23 và giáp nhà số 24 đến hết nhà 42 và giáp nhà số 37	1,270
22.3	Đoạn còn lại của đường Phan Bội Châu	1,070
23	Đường Hàm Nghi	
23.1	Từ đường Thống nhất đến hết nhà số 25 và hết trường THCS Trần Phú	1,430
23.2	Từ giáp nhà số 25 và giáp trường THCS Trần Phú đến hết nhà số 18 và 45	1,320
23.3	Từ giáp nhà số 18 và giáp nhà số 45 đến hết thửa 39, BĐ60 và giáp thửa 795, BĐ59	1,120
23.4	Đoạn còn lại của đường Hàm Nghi	

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
23.5	Đường hẻm cạnh nhà số 8 Hàm Nghi (thửa 92, BĐ60) đến đường Bùi Thị Xuân	390
23.6	Các hẻm còn lại của đường Hàm Nghi	350
24	Đường Bùi Thị Xuân	
24.1	Từ đường Thống nhất đến hết nhà số 09 và 34	1,470
24.2	Từ giáp nhà số 09 và 34 đến hết nhà số 15 và 54	1,320
24.3	Đoạn còn lại của đường Bùi Thị Xuân	1,120
24.4	Đường hẻm cạnh thửa 110, BĐ60 đến đường Sur Vạn Hạnh	300
25	Đường Sur Vạn Hạnh	
25.1	Từ đường Thống Nhất đến hết nhà 16 và hết nhà 23	1,470
25.2	Từ giáp nhà 16 và hết nhà 23 đến ngã ba sát nhà số 44	1,320
25.3	Đoạn còn lại của đường Sur Vạn Hạnh	1,120
25.4	Đường hẻm cạnh nhà số 44 Sur Vạn Hạnh (thửa 402, BĐ60) đến đường Cù Chính Lan	400
25.5	Đường hẻm số 56 Sur Vạn Hạnh (thửa 398, BĐ60) đến đường Cù Chính Lan	300
25.6	Đường hẻm số 74 Sur Vạn Hạnh (thửa 398, BĐ60) đến đường Cù Chính Lan	350
25.7	Các đường hẻm còn lại của đường Sur Vạn Hạnh	280
26	Đường Cù Chính Lan	
26.1	Từ đường Thống Nhất đến ngã ba hết nhà số 19 và 24	1,470
26.2	Từ giáp nhà số 19 và 24 đến ngã ba hết nhà số 43 và 46	1,320
26.3	Đoạn còn lại của đường Cù Chính Lan	1,120
27	Đường Nguyễn Du	
27.1	Từ đường Thống Nhất đến hết nhà số 18 và 31	1,470
27.2	Từ giáp nhà số 18 và 31 đến hết nhà số 34 và 45	1,320
27.3	Từ giáp nhà số 34 và 45 đến đường Cù Chính Lan	1,120
27.4	Đường hẻm 18 Nguyễn Du (nối đường Lê Thánh Tông)	790
27.5	Các đường hẻm còn lại của đường Nguyễn Du	280
28	Đường Lê Thánh Tông	
28.1	Từ đường Thống Nhất đến ngã ba hết nhà số 19 và 20	1,270
28.2	Từ giáp nhà số 19 và 20 đến ngã ba hết nhà số 29 và 40	1,050
28.3	Từ giáp nhà số 29 và 40 đến giáp đường Nguyễn Du	750

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
28.4	Đường hẻm từ ngã tư (cạnh thửa 233, BĐ75) đến hết thửa 225, BĐ75	350
28.5	Đường hẻm 72 Lê Thánh Tông	290
28.6	Các đường hẻm còn lại của đường Lê Thánh Tông	240
29	Đường Kim Đồng	
29.1	Từ đường Thống Nhất đến hết nhà số 4 và 5	770
29.2	Từ giáp nhà số 4 và 5 đến hết nhà số 28 và 31	660
29.3	Đoạn còn lại	390
29.4	Đường hẻm cạnh thửa 546, BĐ75 đến ngã ba cạnh thửa 458, BĐ75	400
29.5	Các đường hẻm còn lại của đường Kim Đồng	300
30	Đường Tô Hiệu	
30.1	Từ đường Thống Nhất đến ngã ba cạnh thửa 1497, BĐ75 và hết nhà số 13	770
30.2	Từ ngã ba cạnh thửa 1497, BĐ75 và giáp nhà số 13 đến hết đường	720
30.3	Đường hẻm 04 Tô Hiệu (đi Võ Thị Sáu)	520
30.4	Đường hẻm 42 Tô Hiệu (đi Võ Thị Sáu)	520
31	Đường Võ Thị Sáu	
31.1	Từ đường Thống Nhất đến ngã tư trường Mẫu giáo Vành Khuyên	770
31.2	Từ ngã tư trường Mẫu giáo Vành Khuyên đến hết nhà số 14 và nhà số 57	680
31.3	Đoạn còn lại của đường Võ Thị Sáu	440
31.4	Đường hẻm 02 Võ Thị Sáu (nối Bế Văn Đàn)	440
31.5	Đường hẻm 34 Võ Thị Sáu (nối Bế Văn Đàn)	410
32	Đường Bế Văn Đàn	
32.1	Từ đường Nguyễn Trãi đến hết trường dân lập Trung Sơn	630
32.2	Từ giáp trường dân lập Trung Sơn đến hết nhà số 47 và nhà số 52	540
32.3	Đoạn còn lại của đường Bế Văn Đàn	410
33	Đường Ngô Quyền	
33.1	Từ đường Thống Nhất đến ngã tư (trụ sở khu phố 7)	770
33.2	Từ ngã tư (trụ sở khu phố 7) đến ngã ba trường mẫu giáo cũ	620
33.3	Từ ngã ba trường mẫu giáo cũ đến hết đường nhựa	390
33.4	Đường nối trụ sở khu phố 7 đến đường Quang Trung	480
33.5	Từ ngã ba trường mẫu giáo cũ đến đường Quang Trung	290
33.6	Đường nối Bế Văn Đàn và đường Ngô Quyền	480
34	Đường Quang Trung	

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
34.1	Từ đường Thống Nhất đến hết nhà số 19 và 22	560
34.2	Từ giáp nhà số 19 và 22 đến ngã tư hết nhà số 70 và 65	450
34.3	Đoạn còn lại của đường Quang Trung	340
35	Đường Lê Lợi	
35.1	Từ đường Thống Nhất đến hết nhà số 05 và nhà số 12	530
35.2	Từ giáp nhà số 05 và nhà số 12 đến ngã tư hết nhà số 78 và 43	440
35.3	Đoạn còn lại của đường Lê Lợi	340
36	Đường Hà giang	
36.1	Từ đường Thống Nhất đến hết ngã ba cạnh nhà ông Lương Trung Hoa và hết nhà ông Thỏa	510
36.2	Đoạn còn lại của đường Hà Giang	410
37	Đường Bạch Đằng	
37.1	Từ đường Thống Nhất đến hết nhà số 08 và 03	480
37.2	Đoạn còn lại của đường Bạch Đằng	380
38	Đường Nguyễn Bá Ngọc	
38.1	Từ Thống Nhất đến ngã ba trường tiểu học Nguyễn Bá Ngọc	460
38.2	Từ ngã ba trường tiểu học Nguyễn Bá Ngọc rẽ phải đến hết đường nhựa	390
38.3	Từ ngã ba trường tiểu học Nguyễn Bá Ngọc rẽ trái đến hết đường nhựa (nhà 5/10A)	390
39	Đường Nguyễn Trãi	
39.1	Từ đường Hà Giang đến đường Quang Trung	360
39.2	Từ đường Quang Trung đến đường Ngô Quyền	480
39.3	Từ đường Ngô Quyền đến đường Võ Thị Sáu	680
39.4	Từ đường Võ Thị Sáu đến đường Lê Thánh Tông	600
39.5	Từ đường Lê Thánh Tông đến đường Cù Chính Lan	950
39.6	Từ đường Cù Chính Lan đến đường Bùi Thị Xuân	1,010
39.7	Từ đường Hàm Nghi đến đường Phan Chu Trinh	870
39.8	Đường hẻm Chí Linh (đường hẻm 151)	400
39.9	Đường hẻm đoạn từ đường Cù Chính Lan đến đường Bùi Thị Xuân (cạnh thửa 442, BĐ60)	350
40	Đường Nguyễn Đình Chiểu	
40.1	Từ Hoàng Văn Thụ đến đường Lý Thường Kiệt (Hàng Gianh)	530

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
40.2	Từ đường Lý Thường Kiệt (Hàng Gianh) đến rạp chiếu phim cũ	390
40.3	Đoạn còn lại của đường Nguyễn Đình Chiểu	370
41	Đường Thống Nhất	
41.1	Từ giáp xã Phú Hội đến hết nhà số 883 và hết nhà số 766	1,100
41.2	Từ giáp nhà số 883 và giáp nhà số 766 đến đường Nguyễn Bá Ngọc và hết nhà số 688	1,160
41.3	Từ đường Nguyễn Bá Ngọc và giáp nhà số 688 đến đường hẻm cạnh thửa 791, BĐ95 và đường hẻm cạnh thửa 754, BĐ95	1,390
41.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 791, BĐ95 và đường hẻm cạnh thửa 754, BĐ95 đến đường Bạch Đằng và đường vào nhà thờ	1,490
41.5	Từ đường Bạch Đằng và đường vào nhà thờ đến ngã ba cạnh thửa 283, BĐ95 (nhà ông Nguyễn Công Linh) và ngã ba cạnh thửa 274, BĐ95	1,660
41.6	Từ ngã ba cạnh thửa 283, BĐ95 (nhà ông Nguyễn Công Linh) và ngã ba cạnh thửa 274, BĐ95 đến đường Hà Giang và hết nhà số 518	1,830
41.7	Từ đường Hà Giang và giáp nhà số 518 đến ngã tư	2,040
41.8	Từ ngã tư đến đường Lê Lợi và hết nhà số 462	2,120
41.9	Từ đường Lê Lợi và giáp nhà số 462 đến ngã tư	2,370
41.10	Từ ngã tư đến đường Quang Trung và hết nhà số 410	2,490
41.11	Từ đường Quang Trung và giáp nhà số 410 đến hết thửa 883 (nhà Trương Quang Tín) và hết thửa 993 (nhà Nguyễn Văn Xuân), BĐ76	2,880
41.12	Từ giáp thửa 883 (nhà Trương Quang Tín) và giáp thửa 993 (nhà Nguyễn Văn Xuân), BĐ76 đến đường Ngô Quyền và hết nhà số 372.	2,910
41.13	Từ đường Ngô Quyền và giáp số 372 đến ngã ba cạnh thửa 398, BĐ76 và hết thửa 407, BĐ76	3,280
41.14	Từ ngã ba cạnh thửa 398, BĐ76 và giáp thửa 407, BĐ76 đến đường Võ Thị Sáu và hết trụ sở khu phố 5	3,440
41.15	Từ đường Võ Thị Sáu và giáp trụ sở khu phố 5 đến hết thửa 32, BĐ76 (nhà bà Hiền) và hết thửa 36, BĐ76 (nhà ông Xương)	3,700
41.16	Từ giáp thửa 32, BĐ76 và giáp thửa 36, BĐ76 đến đường Tô Hiệu	3,890
41.17	Từ đường Tô Hiệu đến đường Kim Đồng	4,450
41.18	Từ đường Kim Đồng đến cổng vào trường Tiểu học Kim Đồng và hết thửa 524, BĐ75	4,580
41.19	Từ cổng vào trường Tiểu học Kim Đồng và giáp thửa 524, BĐ75 đến ngã tư Hoàng Văn Thụ - Lê Thánh Tông	4,630
41.20	Từ ngã tư Hoàng Văn Thụ - Lê Thánh Tông đến ngã ba vào nhà Văn hóa và hết thửa 108, BĐ75	5,070

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
41.21	Từ ngã tư Hoàng Văn Thụ - Lê Thánh Tông đến Nguyễn Du và giáp nhà số 136	5,170
41.22	Từ đường Nguyễn Du và nhà số 136 đến Trần Hưng Đạo và hết nhà số 199	5,770
41.23	Từ đường Trần Hưng Đạo và giáp nhà số 199 đến đường Lê Anh Xuân và hết nhà số 181	6,220
41.24	Từ đường Lê Anh Xuân và giáp nhà số 181 đến đường Hai Bà Trưng	6,340
41.25	Từ đường Hai Bà Trưng đến đường Hàm Nghi và hết nhà số 42	6,340
41.26	Từ đường Hàm Nghi và giáp nhà số 42 đến đường Hai Tháng Tư và hết nhà số 95	6,080
41.27	Từ đường Hai Tháng Tư và giáp nhà số 95 đến hết nhà số 21 (Ngọc Thanh)	5,970
41.28	Từ giáp nhà số 21 (Ngọc Thanh) đến đường Nguyễn Thiện Thuật	5,870
42	Đường hẻm của đường Thống Nhất	
42.1	Đường hẻm cạnh nhà số 21 (cạnh Ngọc Thanh)	300
42.2	Đường hẻm 27	
42.2.1	Từ Thống Nhất đến hết nhà 27/31	1,000
42.2.2	Từ giáp nhà 27/31 đến hết đường	660
42.3	Đường hẻm số 40	
42.3.1	Từ Thống Nhất đến ngã tư nối Hai Bà Trưng và đường Hai Tháng Tư	1,570
42.3.2	Từ ngã tư nối Hai Bà Trưng và đường Hai Tháng Tư đến hết đường	1,420
42.4	Đường hẻm số 124 (đường phé bình cũ) đến Trần Quốc Toàn	1,560
42.5	Đường hẻm số 176	1,330
42.6	Các đường đường hẻm của đoạn giáp xã Phú Hội đến ngã ba Bạch Đằng	330
43	Đường Hoàng Văn Thụ	
43.1	Từ đường Thống Nhất đến đường Nguyễn Bình Khiêm và giáp trường Nguyễn Trãi	2,330
43.2	Từ đường Nguyễn Bình Khiêm và trường Nguyễn Trãi đến đường Lý Thường Kiệt	2,310
43.3	Từ đường Lý Thường Kiệt đến đường hẻm cạnh thửa 491, BĐ72 (nhà ông Sập) và hết thửa 385, BĐ72 (nhà bà Thu)	2,180
43.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 491, BĐ72 (nhà ông Sập) và giáp thửa 385, BĐ72 (nhà bà Thu) đến đường Phan Đình Phùng và đường hẻm cạnh thửa 839, BĐ72	2,080

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
43.5	Từ đường Phan Đình Phùng và đường hẻm cạnh thửa 839, BĐ72 đến đường hẻm cạnh thửa 413, BĐ71 (nhà bà Lích) và hết thửa 647, BĐ71	2,020
43.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 413, BĐ71 (nhà bà Lích) và hết thửa 647, BĐ71 đến ngã ba Duy tu và đường hẻm cạnh nhà số 147	1,980
43.7	Từ ngã ba Duy tu và đường hẻm cạnh nhà số 147 đến đường hẻm 179 Hoàng Văn Thụ và hết thửa 149, BĐ73	1,740
43.8	Từ đường hẻm 179 Hoàng Văn Thụ và giáp thửa 149, BĐ73 đến đường đi Trường Tiểu học Nam Sơn và đường hẻm cạnh nhà số 209	1,580
43.9	Từ đường ra Trường Tiểu học Nam Sơn và đường hẻm cạnh nhà số 209 đến đường hẻm cạnh nhà số 192 (Trường Mẫu giáo Hòa Mi - phân hiệu Nam Sơn) và hết nhà số 233	1,340
43.10	Từ đường hẻm cạnh nhà số 192 (Trường Mẫu giáo Hòa Mi - phân hiệu Nam Sơn) và giáp nhà số 233 đến đường hẻm cạnh nhà 269 (Trạm biến áp Nam sơn 2) và giáp nhà số 242	1,370
43.11	Từ đường hẻm cạnh nhà 269 và giáp nhà số 242 đến Quốc lộ 20	1,400
44	Đường hẻm của đường Hoàng Văn Thụ	
44.1	Đường hẻm cạnh thửa 455, BĐ72 và giáp thửa 740, BĐ72	420
44.2	Đường hẻm cạnh thửa 413, BĐ71 và hết thửa 647, BĐ71	450
44.3	Đường hẻm cạnh thửa 400, BĐ71 và giáp thửa, BĐ71	400
44.4	Các đường hẻm còn lại thuộc đoạn từ đường Lý Thường Kiệt đến ngã ba Duy tu	340
44.5	Đường hẻm 179 Hoàng Văn Thụ	
44.5.1	Từ đường Hoàng Văn Thụ đến ngã ba cạnh nhà số 179/4	460
44.5.2	Từ nhà số 179/3 đường theo hướng rẽ trái đến hết đường nhựa	340
44.5.3	Từ ngã ba cạnh nhà số 179/4 đến hết nhà 179/26	340
44.5.4	Từ nhà số 179/7/1 đến ngã ba cạnh nhà 179/7/12 và hết nhà ông Cường	340
44.5.5	Từ ngã ba cạnh nhà 179/7/12 và giáp nhà ông Cường đến hết đường nhựa	330
44.6	Đường hẻm 201 (cạnh thửa 287, BĐ73 - Hoàng Văn Thụ đến ngã ba cạnh nhà 201/11)	380
44.7	Các đường hẻm còn lại đoạn từ ngã ba Duy tu đến đường ra trường Tiểu học Nam Sơn	330
44.8	Đường hẻm cạnh thửa 05, BĐ91	380
44.9	Đường hẻm cạnh thửa 295, BĐ69	380
44.10	Đường hẻm cạnh thửa 210, BĐ88 (cạnh nhà tình thương)	380
44.11	Đường hẻm cạnh thửa 142, BĐ88 (nhà ông Đường) đến ngã ba hết thửa 427, BĐ88	380

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
44.12	Đường hẻm cạnh thửa 143, BĐ88 đến ngã ba cạnh thửa 145, BĐ88	380
44.13	Đường hẻm cạnh thửa 234, BĐ88 (nhà ông Thanh) đến ngã ba cạnh thửa 295, BĐ88	380
44.14	Đường hẻm 269 (Trạm biến áp Nam Sơn 2) đến cống	350
44.14.1	Từ cống đến ngã ba cạnh thửa 256, BĐ87	350
44.15	Các đường hẻm còn lại đoạn từ đường ra trường Tiểu học Nam Sơn đến Quốc lộ 20 (gần trụ sở khu phố 10)	280
45	Đường Trần Hưng Đạo	
45.1	Từ Thống Nhất đến đường Nguyễn Viết Xuân và giáp nhà số 25	7,350
45.2	Từ đường Nguyễn Viết Xuân và nhà số 25 đến hết ngân hàng Đầu tư và đường Lý Thường Kiệt	7,550
45.3	Từ giáp ngân hàng Đầu tư và đường Lý Thường Kiệt đến đường Phan Huy Chú và đường hẻm 131 Trần Hưng Đạo	7,260
45.4	Từ đường Phan Huy Chú và đường hẻm 131 Trần Hưng Đạo đến đường Nguyễn Khuyến và hết nhà số 187	7,010
45.5	Từ đường Nguyễn Khuyến và giáp nhà số 187 đến Quốc lộ 20	6,940
45.6	Đường hẻm số 127 Trần Hưng Đạo đến đường Trần Quốc Toàn	5,300
45.7	Đường hẻm số 131 Trần Hưng Đạo đến đường Nguyễn Khuyến	5,300
46	Đường Lê Anh Xuân	
46.1	Từ đường Thống Nhất đến đường Nguyễn Viết Xuân	7,520
46.2	Từ đường Nguyễn Viết Xuân đến đường giáp chợ lòng B	8,330
46.3	Từ đường giáp chợ lòng B đến đường Phạm Văn Đồng	9,180
47	Đường Duy Tân	7,520
48	Đường Hải Thượng Lãn Ông	
48.1	Từ đường Thống Nhất đến đường Nguyễn Viết Xuân	7,520
48.2	Từ đường Nguyễn Viết Xuân đến ngã ba cạnh nhà số 26	8,290
48.3	Từ đường ngã ba cạnh nhà số 26 đến đường Phạm Văn Đồng	9,200
49	Đường Phạm Văn Đồng	10,000
50	Đường Nguyễn Viết Xuân	8,400
51	Đường Hai Bà Trưng	
51.1	Từ đường Thống Nhất đến đường hẻm cạnh nhà số 26 và đường hẻm cạnh nhà 23	7,600
51.2	Từ đường hẻm cạnh nhà số 26 và đường hẻm cạnh nhà số 23 đến hết nhà số 54 và ngã ba cạnh nhà số 27	8,590

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
51.3	Từ giáp nhà số 54 và ngã ba cạnh nhà số 27 đến đường Phạm Văn Đồng	9,180
52	Đường Ngô Gia Tự	5,400
53	Đường Hai Tháng Tư	4,200
54	Đường nối đường Hai Tháng Tư và đường Hai Bà Trưng	
54.1	Từ đường Hai Tháng Tư đến đường Ngô Gia Tự	2,030
54.2	Từ đường Ngô Gia Tự đến đường Hai Bà Trưng	1,650
55	Đường Phan Huy Chú	5,960
56	Đường Nguyễn Công Hoan	5,330
57	Đường Nguyễn Bình Khiêm	
57.1	Từ đường Trần Hưng Đạo đến ngã tư	5,000
57.2	Từ ngã tư đến ngã ba sát nhà 09 và hết nhà số 18	4,550
57.3	Từ ngã ba cạnh nhà 09 và hết nhà số 18 đến đường hẻm 176 Thống Nhất và trường Sơn Ca	3,840
57.4	Đoạn còn lại đến đường Hoàng Văn Thụ	2,820
58	Đường Trần Quốc Toản	
58.1	Từ Trần Hưng Đạo đến giáp đường hẻm 124 và giáp nhà số 4	5,310
58.2	Từ đường hẻm 124 và nhà số 4 đến hết nhà 21 và ngã ba sát nhà số 16	5,010
58.3	Từ giáp nhà số 21 và ngã ba sát nhà số 16 đến bờ tường vật tư và đến giáp đường Nguyễn Khuyến	4,200
58.4	Đường hẻm số 30 Trần Quốc Toản đến giáp đường hẻm 131 Trần Hưng Đạo	2,890
58.5	Các đường hẻm còn lại của đường Trần Quốc Toản	550
59	Đường Lý Thường Kiệt	
59.1	Từ đường Trần Hưng Đạo đến hết nhà số 06 và nhà số 05	5,750
59.2	Từ giáp nhà số 06 và nhà số 05 đến giáp đường Trần Quốc Toản	5,250
59.3	Từ đường Trần Quốc Toản đến đường Hoàng Văn Thụ	3,230
59.4	Từ đường Hoàng Văn Thụ đến đường Nguyễn Đình Chiểu	740
60	Đường Nguyễn Khuyến	
60.1	Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường hẻm 131 Trần Hưng Đạo và đường hẻm 12 Nguyễn Khuyến	5,000
60.2	Từ đường hẻm 131 Trần Hưng Đạo và đường hẻm 12 Nguyễn Khuyến đến đường hẻm cạnh nhà 24 và giáp nhà Trần Văn Lợi	4,490
60.3	Từ đường hẻm cạnh nhà 24 và giáp nhà Trần Văn Lợi đến Hoàng Văn Thụ	3,090

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
60.4	Các đường hẻm của đường Nguyễn Khuyến	400
61	Đường Phan Đình Phùng (từ Hoàng Văn Thụ đến Quốc lộ 20)	1,940
62	Đường Hồ Xuân Hương	
62.1	Từ Quốc lộ 20 đến đường hẻm cạnh thửa 51, BĐ83 (nhà ông Anh)	900
62.2	Từ đường hẻm cạnh thửa 51, BĐ83 (nhà ông Anh) đến ngã ba hồ Nam Sơn cạnh thửa 333, BĐ67	890
62.3	Từ ngã ba hồ Nam Sơn (cạnh thửa 333, BĐ67) đến đường hẻm cạnh thửa 350, BĐ67) và giáp thửa 268, BĐ67	790
62.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 350, BĐ67 và giáp thửa 268, BĐ67 đến ngã ba đi miếu Thổ công (cạnh thửa 293, BĐ67)	740
62.5	Từ ngã ba đi miếu Thổ công đến cổng trại Gia Chánh	660
63	Các đường hẻm của đường Hồ Xuân Hương	
63.1	Đường hẻm gần mương nước (cạnh thửa 893, BĐ87) chạy theo bờ hồ đến ngã ba Lý Thái Tổ - Quốc lộ 20	690
63.2	Đường hẻm cạnh thửa 22, BĐ87 (nhà ông Thành) đến ngã ba cạnh thửa 356, BĐ87	390
63.3	Đường hẻm cạnh thửa 07, BĐ83 (nhà ông Thọ) đến ngã ba cạnh thửa 125, BĐ83	400
63.4	Đường hẻm cạnh thửa 333, BĐ67 chạy theo bờ hồ đến ngã ba Phan Đình Phùng - Lý Thái Tổ	430
63.5	Đường hẻm cạnh thửa 350, BĐ67	400
63.6	Đường hẻm cạnh thửa 272, BĐ67 đến ngã ba giáp đất Trại Gia Chánh	400
63.7	Từ ngã ba giáp đất Trại Gia Chánh đến ngã ba cạnh thửa 324, BĐ67	400
63.8	Đường hẻm cạnh thửa 299, BĐ67	400
63.9	Đường hẻm đi miếu Thổ công (cạnh thửa 293, BĐ67) đến hết đường bê tông	400
63.10	Các đường hẻm còn lại	390
64	Khu Nam sông Đa Nhim	
64.1	Từ đập tràn Cao Thái đến hết ngã ba cạnh thửa 193 và 205, BĐ58	290
64.2	Từ ngã ba cạnh thửa 193 và 205, BĐ58 rẽ trái đến ngã ba mương thủy lợi (cạnh thửa 230, BĐ33)	250
64.3	Từ ngã ba mương thủy lợi (cạnh thửa 230, BĐ33) đến hết thửa 1071, BĐ33	170
64.4	Từ ngã ba rẽ phải cạnh thửa 193 và 205, BĐ58 đến cầu qua khu quy hoạch	240
64.5	Từ cầu qua khu quy hoạch đến hết thửa 1198 và 1137, BĐ62	350
64.6	Các trục đường trong khu quy hoạch Nam sông Đa Nhim	260

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
64.7	Các trục đường còn lại	180
	<u>KHU TÂY NAM SƠN</u>	
1	Khu quy hoạch dân cư Lô 90	
1.1	Mặt đường rộng 10 mét	1,820
1.2	Mặt đường rộng 6 mét	1,370
1.3	Mặt đường rộng 4 mét	1,060
2	Khu quy hoạch dân cư Lô Thanh Thanh	
2.1	Từ đường Đào Duy Từ đến đường Trần Phú	1,540
2.2	Trục đường đôi	1,840
2.3	Mặt đường rộng 10 mét	1,940
2.4	Mặt đường rộng 8 mét	1,710
2.5	Mặt đường rộng 7 mét	1,510
2.6	Mặt đường rộng 6 mét	1,400
2.7	Từ đường Lê Hồng Phong (cạnh thửa 349, BĐ24) đến giáp đường Trần Phú	1,710
3	Đường Lê Hồng Phong	
3.1	Từ Quốc lộ 20 đến ngã tư chùa Hải Đức	2,270
3.2	Từ ngã tư chùa đến ngã ba vào Tân Việt Cường (cạnh thửa 349, BĐ24)	1,440
3.3	Từ ngã ba vào Tân Việt Cường đến ngã tư cạnh trường PTTH Nguyễn Trãi	1,160
3.4	Từ ngã tư cạnh trường PTTH Nguyễn Trãi đến ngã ba vào trại Gia Chánh (cạnh thửa 274, BĐ36)	890
3.5	Đoạn còn lại của đường Lê Hồng Phong	600
3.6	Đường nối từ Lê Hồng Phong đến Trại Gia Chánh	
3.6.1	Đoạn từ ngã ba cạnh thửa 274, BĐ36 đến đường hẻm cạnh thửa 517, BĐ36	550
3.6.2	Đoạn từ đường hẻm cạnh thửa 517, BĐ36 đến đường hẻm cạnh thửa 03, BĐ66	500
3.6.3	Đoạn từ đường hẻm cạnh thửa 03, BĐ66 đến giáp đất trại Gia Chánh	450
3.6.4	Các đường hẻm nối đường Lê Hồng Phong - Trại Gia Chánh	380
4	Đường Đào Duy Từ	
4.1	Từ đường Lê Hồng Phong đến đường Phạm Ngọc Thạch	1,820
4.2	Từ đường Phạm Ngọc Thạch đến giáp đường hẻm 1 Đào Duy Từ và hết thửa 102, BĐ54	1,790

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
4.3	Từ đường hẻm 1 Đào Duy Từ và giáp thửa 102, BĐ54 đến đường Phạm Ngũ Lão	1,740
4.4	Từ đường Phạm Ngũ Lão đến đường Trần Phú	1,790
4.5	Đường hẻm 1, đường hẻm 2	1,350
5	Đường Nguyễn Trung Trực	
5.1	Từ đường Lê Hồng Phong đến đường Phạm Ngọc Thạch	1,400
5.2	Từ đường Phạm Ngọc Thạch đến đường Phạm Ngũ Lão	1,470
6	Đường Tú Xương	
6.1	Từ Trần Nhân Tông đến đường Phạm Hồng Thái và hết thửa 1112, BĐ54	1,470
6.2	Từ đường Phạm Hồng Thái và giáp thửa 1112, BĐ54 đến đường Phạm Ngọc Thạch	1,400
7	Đường Phạm Ngọc Thạch	
7.1	Từ đường Đào Duy Từ đến bờ tường Trung tâm Văn hóa và hết thửa 12, BĐ54	1,470
7.2	Từ bờ tường Trung tâm Văn hóa và giáp thửa 12, BĐ54 đến đường Tú Xương	1,400
8	Đường Phạm Hồng Thái	1,210
9	Đường Trần Nhân Tông	
9.1	Từ Quốc lộ 20 đến đường Tú Xương và hết thửa 423, BĐ54	2,060
9.2	Từ đường Tú Xương và giáp thửa 423, BĐ54 đến đường Nguyễn Trung Trực	1,990
9.3	Từ đường Nguyễn Trung Trực đến đường Đào Duy Từ	1,920
9.4	Đường hẻm nối Trần Nhân Tông và Phạm Ngọc Thạch	1,360
10	Đường Phạm Ngũ Lão	
10.1	Từ đường Đoàn Thị Điểm đến đường Nguyễn Trung Trực	1,400
10.2	Từ đường Nguyễn Trung Trực đến đường Đào Duy Từ	1,470
10.3	Từ đường Đào Duy Từ đến giáp khu quy hoạch Lô Thanh Thanh	1,350
11	Đường Xuân Thủy	
11.1	Từ đường Trần Phú đến hết khu quy hoạch Cty Thương mại & chợ rau	2,840
11.2	Đường nối đường Xuân Thủy đến khu dân cư khu phố 2	2,840
11.3	Từ đường Tô Vĩnh Diện đến đường Trần Nhân Tông	1,510
12	Đường Đoàn Thị Điểm	1,470
12.1	Đường hẻm của đường Đoàn Thị Điểm	400

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
13	Đường Tô Vĩnh Diện	
13.1	Từ Quốc lộ 20 đến đường Xuân Thủy	2,100
13.2	Từ đường Xuân Thủy đến đường Đoàn Thị Điểm	2,020
13.3	Từ Đoàn Thị Điểm đến hết nhà số 42 (giáp đường Trần Phú)	1,900
14	Đường Trần Phú (kể cả đoạn kéo dài đến hết đường đôi)	
14.1	Từ Quốc lộ 20 đến đường Xuân Thủy và hết thửa 11 bản đồ quy hoạch bến xe cũ	3,930
14.2	Từ đường Xuân Thủy và giáp thửa 11 bản đồ quy hoạch bến xe cũ đến đường Trường Chinh và đường Đào Duy Từ	3,820
14.4	Từ đường Trường Chinh và đường Đào Duy Từ đến đường Huỳnh Thúc Kháng và hết thửa số 392, BĐ54 (đất bà Lý Thị Hạ Vy)	3,590
14.5	Từ đường Huỳnh Thúc Kháng và giáp thửa số 392, BĐ54 đến đường Nguyễn Văn Cừ	3,010
14.6	Từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết đường đôi	2,470
14.6.1	Đường hẻm cạnh thửa 45, BĐ43	450
14.6.2	Đường hẻm cạnh thửa 08, BĐ41	450
15	Đường Nguyễn Văn Linh	
15.1	Từ giáp Quốc lộ 20 đến đường Phan Đăng Lưu	2,270
15.2	Từ đường Phan Đăng Lưu đến đường Phạm Hùng	1,740
15.3	Từ đường Phạm Hùng đến đường Trường Chinh	1,510
15.4	Từ đường Trường Chinh đến đường Huỳnh Thúc Kháng	1,020
15.5	Từ đường Huỳnh Thúc Kháng đến đường Nguyễn Văn Cừ	720
16	Đường nối đường Đinh Tiên Hoàng và đường Nguyễn Văn Linh (cạnh thửa 355, BĐ44)	920
17	Đường nối đường Nguyễn Văn Linh và đường Trần Phú (cạnh thửa 354, BĐ44)	960
18	Đường Huỳnh Thúc Kháng	
18.1	Từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Nguyễn Văn Linh	970
18.2	Từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Trần Phú	1,060
19	Đường Đinh Tiên Hoàng	
19.1	Từ Quốc lộ 20 đến đường Phan Đăng Lưu	2,000
19.2	Từ đường Phan Đăng Lưu đến đường Phạm Hùng	1,740
19.3	Từ đường Phạm Hùng đến đường Trường Chinh	1,560

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
19.4	Từ đường Trường Chinh đến đường Huỳnh Thúc Kháng	1,340
19.5	Từ đường Huỳnh Thúc Kháng đến đường An Dương Vương và hết thửa 72, BĐ44	1,060
19.6	Từ đường An Dương Vương và giáp thửa 72, BĐ44 đến đường Nguyễn Văn Cừ	960
19.7	Đường hẻm nối đường Đinh Tiên Hoàng và đường Hà Huy Tập (cạnh thửa 113, BĐ44)	500
19.8	Đường hẻm cạnh thửa 501, BĐ43	600
19.9	Các đường hẻm còn lại của đường Đinh Tiên Hoàng	430
20	Đường Hà Huy Tập	
20.1	Từ Quốc lộ 20 đến đường Phan Đăng Lưu	2,000
20.2	Từ đường Phan Đăng Lưu đến đường Phạm Hùng	1,810
20.3	Từ đường Phạm Hùng đến đường Trường Chinh	1,640
20.4	Từ đường Trường Chinh đến đường Tăng Bạt Hổ	1,380
20.5	Từ đường Tăng Bạt Hổ đến đường An Dương Vương	1,250
20.6	Từ đường An Dương Vương đến đường Nguyễn Văn Cừ	960
20.7	Đường hẻm cạnh thửa 383, BĐ44	390
20.8	Đường hẻm nối đường Hà Huy Tập và đường Trường Chinh (cạnh thửa 239, BĐ44)	350
20.9	Đường hẻm cạnh thửa 207, BĐ44	460
20.10	Các đường hẻm còn lại của đường Hà Huy Tập	330
21	Đường Lê Thị Hồng Gấm	
21.1	Từ đường Phan Đăng Lưu đến đường Phạm Hùng	1,320
21.2	Từ đường Phạm Hùng đến đường Trường Chinh	1,200
21.3	Từ đường Trường Chinh đến đường An Dương Vương	1,080
21.4	Từ đường An Dương Vương đến đường Nguyễn Văn Cừ	770
22	Đường An Dương Vương	
22.1	Từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Hà Huy Tập	720
22.2	Từ đường Hà Huy Tập đến đường Lê Thị Hồng Gấm	670
23	Đường Tăng Bạt Hổ	840

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
24	Đường Phan Đăng Lưu	
24.1	Từ đường Phan Đình Phùng đến đường Lê Thị Hồng Gấm	1,660
24.2	Từ đường Lê Thị Hồng Gấm đến đường Hà Huy Tập	1,670
24.3	Từ đường Hà Huy Tập đến đường Đinh Tiên Hoàng	1,710
24.3.1	Đường hẻm cạnh thửa 272, BD43	460
24.4	Từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Nguyễn Văn Linh	1,740
24.4.1	Đường hẻm nối đường Phan Đăng Lưu và đường Phạm Hùng (cạnh thửa 296, BD43)	750
25	Đường Phạm Hùng	
25.1	Từ đường Phan Đình Phùng đến đường Lê Thị Hồng Gấm	1,310
25.2	Từ đường Lê Thị Hồng Gấm đến đường Hà Huy Tập	1,250
25.3	Từ đường Hà Huy Tập đến đường Đinh Tiên Hoàng	1,300
25.4	Từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Nguyễn Văn Linh	1,370
25.5	Từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Trần Phú	1,460
26	Đường Trường Chinh	
26.1	Từ đường Phan Đình Phùng đến đường Lê Thị Hồng Gấm	1,010
26.2	Từ đường Lê Thị Hồng Gấm đến đường Hà Huy Tập	1,050
26.3	Từ đường Hà Huy Tập đến đường Đinh Tiên Hoàng	1,100
26.4	Từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Nguyễn Văn Linh	1,230
26.5	Từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Trần Phú	1,350
26.6	Đường hẻm cạnh thửa 08, BD43	500
26.7	Đường hẻm cạnh thửa 674, BD44	350
27	Đường Phan Đình Phùng	
27.1	Từ Quốc lộ 20 đến đường Phan Đăng Lưu và hết thửa 356, BD48	1,950
27.2	Từ đường Phan Đăng Lưu và giáp thửa 356, BD 48 đến đường Phạm Hùng	1,890
27.3	Từ đường Phạm Hùng đến đường Trường Chinh	1,820
27.4	Từ đường Trường Chinh đến đường hẻm cạnh thửa 127 và hết thửa 217, BD47	1,570
27.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 127, BD47 và giáp thửa 217 đến đường Lý Thái Tổ	1,500

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
27.6	Đường hẻm cạnh thửa 127, BĐ47 (nhà ông Long) đến ngã ba cạnh thửa 06, BĐ47 (giáp khu vực phân lô)	900
27.7	Các trục đường khu vực phân lô (nối các lô 495 đến 536)	860
28	Đường Lý Thái Tổ	
28.1	Từ Quốc lộ 20 đến đường hẻm cạnh thửa 112, BĐ51	980
28.2	Từ đường hẻm cạnh thửa 112, tờ bản đồ số 51 đến đường cạnh thửa số 05, BĐ52	930
28.3	Từ đường cạnh thửa số 05, BĐ52 giáp đường Phan Đình Phùng	960
29	Đường Bà Triệu	
29.1	Từ đường Lê Hồng Phong đến ngã ba cạnh thửa 374, BĐ38	1,210
29.2	Đoạn còn lại của đường Bà Triệu	1,150
30	Từ ngã tư giáp khu quy hoạch Lô Thanh Thanh (cạnh thửa 113, BĐ38) đến ngã ba cạnh thửa 536, BĐ38 và giáp thửa 167, BĐ38	1,150
31	Từ ngã ba cạnh thửa 536, BĐ38 và thửa 167, BĐ38 đến ngã tư Bà Triệu (cạnh thửa 73, BĐ38)	1,110
32	Từ ngã tư Bà Triệu đến đường Lê Hồng Phong (cạnh trường Nguyễn Trãi)	880
33	Từ giáp đường đôi (cạnh thửa 194, BĐ38) đến ngã ba giáp đường Bà Triệu (cạnh thửa 264, BĐ38)	1,100
34	Đường Nguyễn Văn Cừ	
34.1	Từ đường Trần Phú đến đường Đinh Tiên Hoàng	1,240
34.2	Từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Hà Huy Tập	1,070
34.3	Từ đường Hà Huy Tập đến đường Lê Thị Hồng Gấm	910